Chi tiết mã HS 3926.90.99

Mã HS	3926.90.99
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14 / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 16:23:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39269099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6248
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6248
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6248
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, ID, MM, PH)	0% (trừ KH, ID, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, ID, LA)	0% (trừ KH, ID, LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	6,5	6,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6064
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6025
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6025
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6025
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6025
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6025
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6025
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E6069
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6069
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6069

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6069
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6069
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6069
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6067
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6067
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6067
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6067
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6067
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6067
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6075
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6031
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F6027
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G6027
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H6027
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I6027
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J6027
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K6027
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6051
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6051
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6051
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6051
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6051
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6051
VCFTA	2022	2022	3	VC!D6093
VCFTA	2023	2023	1	VC!E6093
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6093

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6093
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6093
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6093
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6078
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6078
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6078
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6078
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6078
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6078
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D782
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E782
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D6081
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E6081
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F6081
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G6081
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H6081
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I6081
EVFTA	2022	2022	7	EV-NK!D6066
EVFTA	2023	2023	4,6	EV-NK!E6066
EVFTA	2024	2024	2,3	EV-NK!F6066
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6066
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6066
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6066
UKVFTA	2022	2022	7	UKV!D6068
UKVFTA	2023	2023	4,6	UKV!E6068
UKVFTA	2024	2024	2,3	UKV!F6068

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6068
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6068
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6068
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6052
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6052
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6052
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6052
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6052
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6052
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6052
RCEP A	2022	2022	10,8	RCEPT-A!D6071
RCEP A	2023	2023	9,6	RCEPT-A!E6071
RCEP A	2024	2024	8,4	RCEPT-A!F6071
RCEP A	2025	2025	7,2	RCEPT-A!G6071
RCEP A	2026	2026	6	RCEPT-A!H6071
RCEP A	2027	2027	4,8	RCEPT-A!I6071
RCEP B	2022	2022	10,8	B!D6071
RCEP B	2023	2023	9,6	B!E6071
RCEP B	2024	2024	8,4	B!F6071
RCEP B	2025	2025	7,2	B!G6071
RCEP B	2026	2026	6	B!H6071
RCEP B	2027	2027	4,8	B!I6071
RCEP C	2022	2022	10,8	C!D6071
RCEP C	2023	2023	9,6	C!E6071
RCEP C	2024	2024	8,4	C!F6071
RCEP C	2025	2025	7,2	C!G6071

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2026	2026	6	C!H6071
RCEP C	2027	2027	4,8	C!I6071
RCEP D	2022	2022	10,9	D!D6071
RCEP D	2023	2023	9,8	D!E6071
RCEP D	2024	2024	8,7	D!F6071
RCEP D	2025	2025	7,6	D!G6071
RCEP D	2026	2026	6,5	D!H6071
RCEP D	2027	2027	5,5	D!I6071
RCEP E	2022	2022	10,8	E!D6074
RCEP E	2023	2023	9,6	E!E6074
RCEP E	2024	2024	8,4	E!F6074
RCEP E	2025	2025	7,2	E!G6074
RCEP E	2026	2026	6	E!H6074
RCEP E	2027	2027	4,8	E!I6074
RCEP F	2022	2022	10,8	F!D6071
RCEP F	2023	2023	9,6	F!E6071
RCEP F	2024	2024	8,4	F!F6071
RCEP F	2025	2025	7,2	F!G6071
RCEP F	2026	2026	6	F!H6071
RCEP F	2027	2027	4,8	F!I6071
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5614
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5614
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5614
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5614

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 22,5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (12%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 12%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3926.90 có 19 dòng thuế; dòng 3926.90.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3926.90.10 Phao cho lưới đánh cá; 3926.90.20 Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng; 3926.90.32 Khuôn plastic lấy dấu răng; 3926.90.39 Loại khác; 3926.90.41 Lá chắn bảo vệ của cảnh sát; 3926.90.42 Mặt nạ bảo hộ sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự(SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 3926.90.99 có mã Chương 98 tương ứng 9847.00.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	Ô ngăn hình mạng làm từ vật liệu Nano-composite Polymeric Alloy (Neoweb).	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3926.90.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 3926.90.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6248), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.